UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 5324/UBND-KT	*Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 8 năm 2017*
V/v báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm 2016 theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 7878
Ngày: 30/8/17
Chuyển:

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ, UBND tỉnh Quảng Ngãi tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện chính sách giáo dục năm 2016 theo như sau:

I. Số liệu quyết toán:

1. Số dư năm 2015 chuyển sang năm 2016: 60.816 triệu đồng

2. Kinh phí thực hiện năm 2016: 36.483 triệu đồng, gồm:

- Học kỳ I năm học 2015-2016 *(từ tháng 9/2015 đến tháng 12/2015)* và cấp bù chi phí học tập tháng 12/2015: 3.906 triệu đồng. Trong đó, chi hỗ trợ chi phí học tập cho 18.630 em là 3.609 triệu đồng, chi đối tượng miễn học phí cho 2.121 em là 241 triệu đồng, chi giảm học phí cho 1.601 em là 56 triệu đồng.

- Học kỳ II năm học 2015-2016 *(từ tháng 01/2016 đến tháng 5/2016)*: 18.031 triệu đồng. Trong đó, chi hỗ trợ chi phí học tập cho 30.012 em là 14.620 triệu đồng, chi miễn học phí cho 18.578 em là 1.860 triệu đồng, chi giảm học phí cho 6.225 em là 1.551 triệu đồng.

- Học kỳ I năm học 2016-2017 *(từ tháng 9/2016 đến tháng 12/2016)*: 14.546 triệu đồng. Trong đó, chi hỗ trợ chi phí học tập cho 27.696 em là 9.241 triệu đồng, chi miễn học phí cho 18.069 em là 2.492 triệu đồng, chi giảm học phí cho 4.249 em là 2.813 triệu đồng.

3. Kinh phí Bộ Tài chính cấp năm 2016: 0 triệu đồng;

4. Kinh phí năm 2016 chuyển sang năm 2017: 24.333 triệu đồng.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

II. Kiến nghị:

Để tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi được hưởng chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021, kính đề nghị Bộ Tài chính cho phép UBND tỉnh Quảng Ngãi được sử dụng kinh phí còn thừa năm 2016 để tiếp tục chi cho năm 2017.

Kính báo cáo Bộ Tài chính quan tâm, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- VPUB: CVP, PCVP(KT,VX), KGVX, CBTH;
- Lưu: VT, KTbngoc503.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Trường Thọ

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số 5324/UBND-KT ngày 30/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Chỉ tiêu	Số dư năm 2015 mang sang năm 2016	Tổng kinh phí được sử dụng năm 2016	Tổng kinh phí thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2016													Kinh phí còn thừa, thiếu năm 2016 mang sang năm 2017
					Tháng 1 năm 2016 + bù CPHT 30.000đ/em cho tháng 12/2015				Học kỳ II năm 2015-2016				Học kỳ I năm học 2016-2017					
					Số đối tượng miễn HP	Số đối tượng giảm HP	KP miễn HP	KP giảm HP	Số đối tượng miễn HP	Số đối tượng giảm HP	KP miễn HP	KP giảm HP	Số đối tượng miễn HP	Số đối tượng giảm HP	KP miễn HP	KP giảm HP		
A	B	(1)	(10)	(11)	(12)			(13)	(14)			(15)	(16)			(17)		(18)
	TỔNG SỐ	**60.816.961**	**60.816.871**	**36.483.104**	**20.751**	**1.601**	**241.120**	**3.664.832**	**48.590**	**6.225**	**1.860.307**	**16.171.042**	**45.765**	**4.249**	**2.491.930**	**12.053.875**		**24.333.767**
I	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	60.816.961	60.816.871	36.483.104	20.751	1.601	241.120	3.664.832	48.590	6.225	1.860.307	16.171.042	45.765	4.249	2.491.930	12.053.875		24.333.767
1	Hỗ trợ chi phí học tập	-	-	28.586.894	18.630	-	-	3.609.390	30.012	-	-	14.620.073	27.696	-	-	10.357.431		-
2	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông	-	-	4.321.132	2.121	1.601	241.120	55.442	17.563	6.164	1.337.888	285.848	17.054	4.188	1.969.511	431.323		-
3	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập		5.194.655	3.224.812	-	-	-	-	1.015	-	522.419	1.089.988	1.015	-	522.419	1.089.988		1.969.843
4	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập	-	-	350.266	-	-	-	-	-	61	-	175.133	-	61	-	175.133		
	Huyện Bình Sơn	**4.944.386**	**3.221.559**	**1.445.486**	**1.220**	**508**	**37.160**	**253.572**	**1.350**	**374**	**5.725**	**556.511**	**1.505**	**523**	**105.020**	**487.498**		**1.776.073**
I	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	4.944.386	3.221.559	1.445.486	1.220	508	37.160	253.572	1.350	374	5.725	556.511	1.505	523	105.020	487.498		1.776.073
1	Hỗ trợ chi phí học tập		-	1.044.160	762			234.260	863			431.500	946			378.400		
2	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông		-	277.550	458	508	37.160	19.312	487	362	5.725	63.123	559	511	105.020	47.210		
3	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập		-	-														
4	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập		-	123.776						12		61.888		12		61.888		
	Huyện Sơn Tịnh	**6.195.900**	**2.450.136**	**648.748**	**501**	**198**	**15.820**	**154.370**	**630**	**93**	**25.575**	**212.563**	**719**	**137**	**45.080**	**195.340**		**1.801.388**
I	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	6.195.900	2.450.136	648.748	501	198	15.820	154.370	630	93	25.575	212.563	719	137	45.080	195.340		1.801.388
1	Hỗ trợ chi phí học tập		-	536.000	490			151.900	409			204.500	449			179.600		
2	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông		-	107.148	11	198	15.820	2.470	221	92	25.575	5.263	270	136	45.080	12.940		
3	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập		-	-														
4	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập		-	5.600						1		2.800		1		2.800		
	Thành phố Quảng Ngãi	**3.582.308**	**4.345.745**	**951.913**	**1.613**	**467**	**67.260**	**344.640**	**1.353**	**428**	**70.775**	**469.238**	**-**	**-**	**-**	**-**		**3.393.832**
I	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	3.582.308	4.345.745	951.913	1.613	467	67.260	344.640	1.353	428	70.775	469.238	-	-	-	-		3.393.832
1	Hỗ trợ chi phí học tập		-	755.820	1.022			317.820	876			438.000	-			-		
2	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông		-	196.093	591	467	67.260	26.820	477	428	70.775	31.238	-	-	-	-		
3	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập		-	-														-
4	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập		-	-														-
	Huyện Nghĩa Hành	**2.549.409**	**4.449.409**	**1.261.418**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.643**	**574**	**43.825**	**553.413**	**1.903**	**963**	**91.460**	**572.720**		**3.187.991**
I	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	2.549.409	4.449.409	1.261.418	-	-	-	-	1.643	574	43.825	553.413	1.903	963	91.460	572.720		3.187.991
1	Hỗ trợ chi phí học tập		-	1.023.500					1.055			527.500	1.240			496.000		
2	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông		-	237.918	-	-	-	-	588	574	43.825	25.913	663	963	91.460	76.720		
3	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập		-	-														-
4	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập		-	-														-
	Huyện Tư Nghĩa	**237.477**	**2.424.247**	**1.281.808**	**690**	**-**	**-**	**20.700**	**1.797**	**286**	**40.250**	**627.883**	**1.729**	**398**	**73.380**	**519.595**		**1.142.439**
I	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	237.477	2.424.247	1.281.808	690	-	-	20.700	1.797	286	40.250	627.883	1.729	398	73.380	519.595		1.142.439
1	Hỗ trợ chi phí học tập		-	1.045.500	690			20.700	1.381			576.800	1.327			448.000		
2	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông		-	161.218	-	-	-	-	416	271	40.250	13.538	402	383	73.380	34.050		
3	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập		-	-														-
4	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập		-	75.090						15		37.545		15		37.545		
	Huyện Mộ Đức	**14.735.148**	**3.824.019**	**1.839.718**	**824**	**-**	**-**	**255.230**	**2.422**	**900**	**104.735**	**681.976**	**2.143**	**582**	**22.480**	**775.298**		**1.984.301**
I	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	14.735.148	3.824.019	1.839.718	824	-	-	255.230	2.422	900	104.735	681.976	2.143	582	22.480	775.298		1.984.301

STT	Chỉ tiêu	Số dư năm 2015 mang sang năm 2016	Tổng kinh phí được sử dụng năm 2016	Tổng kinh phí thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2016												Kinh phí còn thừa, thiếu năm 2016 mang sang năm 2017
					học kỳ I năm 2015-2016 + bù CPHT 30,000đ/em cho tháng 12/2015				Học kỳ II năm 2015-2016				Học kỳ I năm học 2016-2017				
					Số đối tượng miễn HP	Số đối tượng giảm HP	KP miễn HP	KP giảm HP	Số đối tượng miễn HP	Số đối tượng giảm HP	KP miễn HP	KP giảm HP	Số đối tượng miễn HP	Số đối tượng giảm HP	KP miễn HP	KP giảm HP	
1	Hỗ trợ chi phí học tập		-	1.385.730	824			255.230	1.171			582.300	1.371			548.200	
2	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông		-	347.283	-	-	-	-	1.251	880	104.735	46.323	772	562	22.480	173.745	
3	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập		-	-													-
4	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập		-	106.705						20		53.353	-	20		53.353	
	Huyện Đức Phổ	10.355.385	2.497.479	1.348.078	932	-	-	27.960	1.702	346	63.800	585.473	1.904	479	126.280	544.566	1.149.401
I	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	10.355.385	2.497.479	1.348.078	932	-	-	27.960	1.702	346	63.800	585.473	1.904	479	126.280	544.566	1.149.401
1	Hỗ trợ chi phí học tập		-	1.056.660	932			27.960	1.095			547.500	1.203			481.200	
2	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông		-	252.323	-	-	-	-	607	333	63.800	18.425	701	466	126.280	43.818	
3	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập		-	-													
4	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập		-	39.095						13		19.548		13		19.548	
	Huyện Minh Long	1.310.162	3.010.162	791.010	182	-	-	5.460	1.440	-	18.980	406.450	1.157	-	28.720	331.400	2.219.152
I	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	1.310.162	3.010.162	791.010	182	-	-	5.460	1.440	-	18.980	406.450	1.157	-	28.720	331.400	2.219.152
1	Hỗ trợ chi phí học tập		-	743.310	182			5.460	1.058			406.450	795			331.400	
2	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông		-	47.700	-	-	-	-	382	-	18.980	-	362	-	28.720	-	
3	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập		-	-													-
4	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập		-	-													-
	Huyện Ba Tơ	477.451	6.377.451	4.487.164	1.794	-	-	452.010	4.577	-	34.190	2.192.000	5.068	-	22.654	1.786.310	1.890.287
I	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	477.451	6.377.451	4.487.164	1.794	-	-	452.010	4.577	-	34.190	2.192.000	5.068	-	22.654	1.786.310	1.890.287
1	Hỗ trợ chi phí học tập		-	4.430.320	1.794			452.010	4.388			2.192.000	4.800			1.786.310	
2	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông		-	56.844	-	-	-	-	189	-	34.190	-	268	-	22.654	-	
3	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập		-	-													-
4	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập		-	-													-
	Huyện Sơn Hà	3.106.700	5.099.643	3.472.288	4.119	-	-	306.340	6.545	1.076	124.640	2.146.423	4.253	325	228.185	666.700	1.627.355
I	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	3.106.700	5.099.643	3.472.288	4.119	-	-	306.340	6.545	1.076	124.640	2.146.423	4.253	325	228.185	666.700	1.627.355
1	Hỗ trợ chi phí học tập		-	3.066.563	4.119			306.340	4.318			2.119.523	1.742			640.700	
2	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông		-	405.725	-	-	-	-	2.227	1.076	124.640	26.900	2.511	325	228.185	26.000	
3	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập		-	-													-
4	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập		-	-													-
	Huyện Trà Bồng	2.599.618	4.705.162	4.490.690	4.545	428	120.880	1.093.110	5.857	651	101.225	1.899.675	4.229	-	-	1.275.800	214.472
I	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	2.599.618	4.705.162	4.490.690	4.545	428	120.880	1.093.110	5.857	651	101.225	1.899.675	4.229	-	-	1.275.800	214.472
1	Hỗ trợ chi phí học tập		-	4.238.720	3.484			1.086.270	3.766			1.876.650	4.229			1.275.800	
2	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông		-	251.970	1.061	428	120.880	6.840	2.091	651	101.225	23.025	-	-	-	-	
3	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập		-	-													
4	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập		-	-													
	Huyện Tây Trà	422.938	4.583.023	4.577.335	-	-	-	-	7.161	396	129.760	2.331.750	7.380	429	220.624	1.895.201	5.688
I	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	422.938	4.583.023	4.577.335	-	-	-	-	7.161	396	129.760	2.331.750	7.380	429	220.624	1.895.201	5.688
1	Hỗ trợ chi phí học tập		-	4.208.471					4.651			2.321.850	4.819			1.886.621	
2	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông		-	368.864	-	-	-	-	2.510	396	129.760	9.900	2.561	429	220.624	8.580	
3	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập		-	-													-
4	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập		-	-													-
	Huyện Lý Sơn	1.729.080	1.212.720	127.730	172	-	-	5.160	199	36	4.350	63.900	188	46	6.600	47.720	1.084.990
I	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	1.729.080	1.212.720	127.730	172	-	-	5.160	199	36	4.350	63.900	188	46	6.600	47.720	1.084.990
1	Hỗ trợ chi phí học tập		-	114.960	172			5.160	126			63.000	117			46.800	
2	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông		-	12.770	-	-	-	-	73	36	4.350	900	71	46	6.600	920	
3	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập		-	-													-
4	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập		-	-													-
	Huyện Sơn Tây	806.209	3.306.209	2.937.547	2.223	-	-	688.200	4.616	1.065	82.793	1.328.800	2.855	367	88.414	749.340	368.662
I	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	806.209	3.306.209	2.937.547	2.223	-	-	688.200	4.616	1.065	82.793	1.328.800	2.855	367	88.414	749.340	368.662

STT	Chỉ tiêu	Số dư năm 2015 mang sang năm 2016	Tổng kinh phí được sử dụng năm 2016	Tổng kinh phí thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2016												Kinh phí còn thừa, thiếu năm 2016 mang sang năm 2017
					học kỳ I năm 2015-2016 + bù CPHT 30,000đ/em cho tháng 12/2015				Học kỳ II năm 2015-2016				Học kỳ I năm học 2016-2017				
					Số đối tượng miễn HP	Số đối tượng giảm HP	KP miễn HP	KP giảm HP	Số đối tượng miễn HP	Số đối tượng giảm HP	KP miễn HP	KP giảm HP	Số đối tượng miễn HP	Số đối tượng giảm HP	KP miễn HP	KP giảm HP	
1	Hỗ trợ chi phí học tập		-	2.737.700	2.223			688.200	2.805			1.307.500	1.867			742.000	
2	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông		-	199.847	-	-	-	-	1.811	1.065	82.793	21.300	988	367	88.414	7.340	
3	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập		-	-													
4	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập		-	-													
	Khối tỉnh	7.360.896	8.827.480	6.822.171	1.936	-	-	58.080	7.298	-	1.009.684	2.114.988	10.732	-	1.433.033	2.206.388	2.005.309
	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	1.124.035	1.324.035	631.905	-			-	97	-	315.953	-	97	-	315.953	-	692.130
I	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	1.124.035	1.324.035	631.905	-			-	97	-	315.953	-	97	-	315.953	-	692.130
1	Hỗ trợ chi phí học tập		-	-													-
2	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông		-	-													-
3	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập	1.124.035	1.324.035	631.905					97		315.953		97		315.953	-	692.130
4	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập		-	-													-
	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	259.900	1.159.900	412.932	-	-	-	-	181	-	206.466	-	181	-	206.466	-	746.968
I	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	259.900	1.159.900	412.932	-			-	181	-	206.466	-	181	-	206.466	-	746.968
1	Hỗ trợ chi phí học tập		-	-													-
2	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông		-	-													-
3	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập	259.900	1.159.900	412.932					181		206.466		181		206.466		746.968
4	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập		-	-													-
	Sở Giáo dục và Đào tạo	475.467	3.632.825	3.597.359	1.936	-	-	58.080	6.283	-	487.265	1.025.000	9.717	-	910.614	1.116.400	35.466
I	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	475.467	3.632.825	3.597.359	1.936			58.080	6.283	-	487.265	1.025.000	9.717	-	910.614	1.116.400	35.466
1	Hỗ trợ chi phí học tập		-	2.199.480	1.936			58.080	2.050			1.025.000	2.791			1.116.400	
2	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông		-	1.397.879					4.233		487.265		6.926		910.614		
3	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập		-	-													-
4	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập		-	-													-
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.357.370	2.210.720	1.869.005	-			-	481			934.503	481			934.503	341.715
I	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	1.357.370	2.210.720	1.869.005	-			-	481			934.503	481			934.503	341.715
1	Hỗ trợ chi phí học tập		-	-													-
2	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông		-	-													-
3	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập	1.357.370	2.210.720	1.869.005					481			934.503	481			934.503	341.715
4	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập		-	-													-
	Trường CĐ nghề VN-Hàn Quốc	-	500.000	310.970	-			-	256			155.485	256			155.485	189.030
I	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	-	500.000	310.970	-			-	256			155.485	256			155.485	189.030
1	Hỗ trợ chi phí học tập		-	-													-
2	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông		-	-													-
3	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập		500.000	310.970					256			155.485	256			155.485	189.030
4	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập		-	-													-
	Số còn tại NS tỉnh	4.548.018	482.427	-	-			-	-			-	-			-	482.427
	Nguồn kinh phí chuyển nguồn tại QĐ 1340/QĐ-UBND ngày 25/7/2016	4.144.124	-	-				-				-				-	-
	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP	4.144.124															-
	Nguồn kinh phí chuyển nguồn tại QĐ 1690/QĐ-UBND ngày 16/9/2016		-														-
	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP																-
	Nguồn thu hồi của các đơn vị do không được chuyển nguồn (đã nộp trả ngân sách tỉnh) tại QĐ số 765/QĐ-UBND ngày 6/5/2016		78.803														78.803
	Sử dụng KP do các ĐV nộp NS tỉnh theo KL của Thanh tra BTC, kiểm toán NN hoặc do không được chuyển và bị hủy tại KB		(270)														(270)
	Kinh phí các đơn vị thuộc Sở GD bị hủy năm 2014	403.894	403.894														403.894